

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

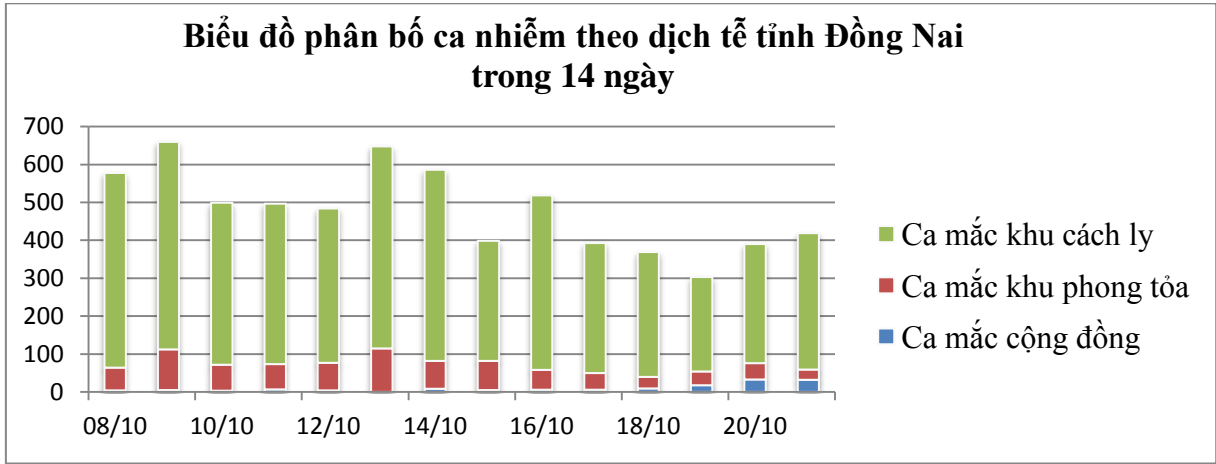
Số: 8865/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 21/10/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	121	6	110	5	0	0	0	0	34	8	26.127
2	Nhon Trạch	157	0	157	0	0	0	0	0	69	0	14.849
3	Vĩnh Cửu	44	1	42	1	0	0	0	0	55	254	10.293
4	Trảng Bom	31	0	31	0	0	0	0	0	97	36	5.433
5	Long Thành	12	2	3	7	0	0	0	0	0	0	1.222
6	Thống Nhất	22	22	0	0	0	0	0	0	66	31	632
7	Long Khánh	6	0	6	0	0	0	0	0	69	86	394
8	Xuân Lộc	9	0	5	4	0	0	0	0	18	10	344
9	Định Quán	5	1	4	0	0	0	0	0	0	0	332
10	Cẩm Mỹ	1	0	1	0	0	0	0	0	2	4	307
11	Tân Phú	9	0	1	8	0	0	0	0	0	0	197
12	Ngoại tỉnh	2	0	0	2	0	0	0	0	-	-	373
Tổng số		419	32	360	27	0	0	0	0	410	429	60.503



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 32 ca, Lũy kế trong 14 ngày: 142 ca; giảm 3,0% so với số ca mắc ngày hôm qua (33 ca) cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 06 ca rải rác tại 06/30 phường/xã: An Bình, Long Bình, Phước Tân, Tam Hòa, Tân Hiệp, Trảng Dài. Trong đó 01 trường hợp là tài xế chở hàng Bình Dương – Đồng Nai, 02 trường hợp làm nghề tự do thường xuyên di chuyển, 03 trường hợp hạn chế di chuyển.

- **Định Quán:** ghi nhận 01 ca ngụ tại ấp 1, xã Suối Nho. Đang điều tra dịch tễ

- **Long Thành:** ghi nhận 02 ca ngụ tại xã Phước Bình (01), TT Long Thành (01). Đang điều tra dịch tễ.

- **Thống Nhất:** ghi nhận 22 ca ngụ tại xã Gia Tân 3 (08), Gia Kiệt (04), Quang Trung (03), Lộ 25 (02), Bàu Hàm 2 (01), TT Dầu Giây (01), Gia Tân 1 (01), Gia Tân 2 (01), Xuân Thiện (01). Các ca bệnh liên quan đến ổ dịch tại Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (KCN Bàu Xéo, Trảng Bom) là công nhân làm việc tại xưởng CP8, CP9.

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 01 ca ngụ tại tổ 17, ấp 4, xã Vĩnh Tân. Đang điều tra dịch tễ.

Các trường hợp đã được phong tỏa, truy vết, xử lý ổ dịch theo quy định.

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 3,0% so với ngày hôm qua, phần lớn là các ca bệnh ghi nhận tại huyện Thống Nhất liên quan đến ổ dịch tại công ty TNHH Pou Sung Việt Nam.

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	273	6.229	30.432	36.661
Cách ly tại nhà	569	19.515	59.192	78.707
Theo dõi sức khỏe	173	10.889	22.398	33.287

Trong đó :

- **F1** : Đang theo dõi: 5.426; Lũy kế: 24.487
- **F2**: Đang theo dõi: 5.650; Lũy kế: 33.264
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 151; Lũy kế: 11.749

2. Điều trị

1.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	419	9.632	608	50.373	06	530	33
Tỉ lệ		15,91%		83,21%		0,88%	0,34%

- Các ca đang điều trị: ECMO 02 ca (0,02%), thở máy xâm lấn 32 ca (0,32%), CPAP 06 ca (0,06%), HFNC 25 ca (0,26%), thở oxy 171 ca (1,78%), có triệu chứng 1.464 ca (15,20%), không triệu chứng 7.933 ca (82,36%).

2.1. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	402	137	265
Tầng 2	9.461	3.877	5.584
Tầng 1	9.019	3.928	5.091

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
A	Tỉnh Đồng Nai	53.764	2.579.922	1.134.415	3.714.337	102,86%	45,23%	119.091
1	Biên Hòa	25.727	897.602	407.109	1.334.989	103,33%	46,87%	
2	Long Khánh	462	129.617	57.169	187.849	106,40%	46,93%	
3	Xuân Lộc	6.775	187.343	38.385	233.174	112,83%	23,12%	
4	Tân Phú	550	110.176	16.293	127.396	82,02%	12,13%	
5	Cẩm Mỹ	823	96.627	30.768	128.438	94,48%	30,08%	
6	Trảng Bom	283	271.049	126.758	400.181	95,71%	44,76%	
7	Định Quán	1.609	138.234	33.288	175.643	91,67%	22,08%	
8	Vĩnh Cửu	2.815	138.787	83.056	226.064	114,56%	68,56%	
9	Long Thành	2.133	228.150	91.339	325.895	119,41%	47,80%	
10	Thống Nhất	6.121	111.540	46.081	164.079	85,60%	35,36%	
11	Nhon Trạch	6.466	255.155	129.080	395.433	106,99%	54,13%	

***Ghi chú:** Tỷ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên là 2.508.100 người.

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 2.549.407 liều, 102,86%.

+ Mũi 2: 982.387 liều, 45,23%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên: 49,36%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên: 43,53%.

5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	710	20	1.429.604	5.684
RT-PCR mẫu đơn	6.162	1.207	1.769.912	146.611
RT-PCR mẫu gộp	757	101	323.182	21.731
Lượt người thực hiện PCR	8.674	1.207	3.383.977	146.611

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 10 mẫu

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 101 mẫu

6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 87 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (13), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02).

Trong đó các địa phương có mức độ nguy cơ từ cấp 2 trở lên chưa triển khai Trạm Y tế lưu động: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiệu Tân – Vĩnh Cửu; Phú Lâm – Tân Phú.

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

7. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 3,0% so với ngày hôm qua, phần lớn là các ca bệnh ghi nhận tại huyện Thống Nhất liên quan đến ổ dịch tại công ty TNHH Pou Sung Việt Nam. Các ổ dịch đã được xử lý, truy vết, cách ly theo quy định. Do việc triển khai các hoạt động phục hồi sản xuất, kinh tế trong trạng thái bình thường mới trên địa bàn tỉnh, dự kiến sẽ tiếp tục ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng, tuy nhiên các ổ dịch vẫn được kiểm soát tốt hạn chế lây lan rộng. Bên

cạnh đó vẫn cần lưu ý các địa điểm có nguy cơ lây lan cao như chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu nhà trọ,...

- Số ca mắc trong khu phong tỏa giảm sâu chỉ còn 27 ca rải rác tại Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Phú.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg:

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	9.530 người	826.411 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	9.684 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	15.513 người	760.445 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	8.718 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt	Tỷ lệ
-----------	-------------------	--------------------------------------	---	--------------

		duyệt (người)	(tỷ đồng)	
1	TP. Biên Hòa	295.759/327.189	483,14/544,39	90,39
2	Cẩm Mỹ	13.552/15.310	20,44/23,08	88,52
3	Định Quán	21.540/23.978	33,49/37,20	89,83
4	TP. Long Khánh	36.312/38.140	55,61/55,83	95,21
5	Long Thành	37.752/39.772	59,47/62,47	94,92
6	Nhơn Trạch	91.197/101.475	133,11/158,76	89,87
7	Tân Phú	20.921/26.345	31,63/39,76	79,41
8	Trảng Bom	97.390/102.591	169,21/180,02	94,93
9	Thống Nhất	23.222/23.222	34,88/34,88	100
10	Xuân Lộc	38.543/38.800	59,29/59,67	99,34
11	Vĩnh Cửu	67.345/71.764	197,97/204,60	93,84
	Tổng cộng	743.533/808.586	1.278,27/1.400,69	91,95

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT

(Cập nhật đến ngày 21/10/2021 tại Báo cáo số 689/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường	Khu, ấp
Cấp 1 (Bình thường mới)	09	125	-
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	02	42	-
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00	03	-
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00	-
Tỉnh Đồng Nai : Cấp 2			

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận
									Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng					
													Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
TẦNG 3																						
1	BVĐN/ HSTC	40	40		0	2	0	24		164	0	2		17	5	0	0	0	0		16	
2	BVTN/TTHSTC	400	200	5	3	4	2	74	217	237	75	15	6	16	16			2	3	26	48	126
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	0	0	0	0	22	58	38	41	3	0	0	19	0	0	0	0	6	16	18
4	BVĐKKVLT	100	100	2	2	0	0	16	78	35	10	0	0	0	16	0	0	0	0	5	11	84
5	BV Nhi ĐN	20	10					0		1												
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
7	BV Đồng Nai 2	10	1	0	0	0	0	1	147	0	380	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	9
Tổng cộng (tầng 3)		730	402	7	5	6	2	137	501	475	506	21	6	33	56	1	0	3	3	37	75	264
TẦNG 2																						

1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	13	12	0	0	123	25	2	1513	2	0	0	1	12	110	2	22	2	8	162
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	270	16	0	0	0	293	98	0	1595	0	0	0	1	85	170	9	75	156	8	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	2	62	0	0	357	80	0	2606	0	0	0	18	12	345	14	115	345	72	143
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	30	65	0	0	247	68	0	1997	0	0	0	1	14	233	2	78	5	5	98
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	5	1	0	0	131	45	0	1354	0	0	0	5	2	129	2	24	9	18	69
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	81	52	0	0	415	113	0	5352	0	0	0	5	37	373	6	95	8	30	595
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	17	56	0	0	431	149	1	4211	0	0	0	8	36	387	8	117	8	32	269
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	3	211	0	0	262	45	0	2340	0	0	0	18	169	75	4	143	107	12	373
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	47	32	2	0	412	26	0	2326	0	0	0	3	3	409	4	91	1	28	250
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	69	0	0	0	653	87	0	3183	0	0	0	20	230	403	4	197	21	21	
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	10	54	0	0	201	11	0	409	0	0	0	0	69	132	3	54	2	5	50
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	0	19	0	0	39	0	0	670	0	0	0	0	30	9	0	2	35	0	24
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai																					
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	3	0	0	0	70						0	34	36		38	0		0	
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	2	4	0	0	24	0	0	195	0	0	0	1	20	3	0	1	2	22	126
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	0	0	0	0	12	14	0	22	1	0	0	2	5	6	0	0	3	9	18
17	Bệnh viện Phổi																					
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	80	7	14	3	0	80	147	0	380	1	0	0	1	20	58	2	7	2	30	0
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	19	9	7	0	51	155	0	228	0	0		2	18	31	0	0	34	1	0
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	4	7	0	0	55	27	1	200	0	0	0	0	29	26	1	4	0	1	10
21	Khoa Nhiệt đới BVTN	12	17	1	2	0	0	18	19	0	55	0	0	0	4	12	6	0	1	5	3	0
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200					3			314				1	2						
23	Bệnh viện dã chiến CA tỉnh																					
Tổng cộng (tầng 2)		10317	9347	329	600	12	0	3877	1109	4	28950	4	0	0	90	838	2943	61	1064	745	305	2237
TẦNG 1																						
1	Biên Hòa	4179	3113	154	242	7	0	1571	1192	13	8067	0	0	0	4	288	1417	10	394	1590	47	1311
2	Long Khánh	400	310	6	0	0	0	39	52	0	93	0	0	0	0	5	34	0	4	0	0	
3	Vĩnh Cửu	927	897	68	22	0	0	274	1445	3	6719	0	0	0	0	16	258	2	52	49	31	533
4	Định Quán	100	89	10	0	6	0	52	66	0	86	0	0	0	0	0	40	1	6	1	5	37

5	Tân Phú	60	60	8	4	10	0	25	85	0	28	0	0	0	0	0	25	0	4	21	0	35
6	Trảng Bom	1328	961	33	9	7	0	568	1666	2	3752	0	0	0	0	16	552	4	147	413	4	670
7	Thống Nhất																					
8	Xuân Lộc																					
9	Cẩm Mỹ	500	200	1	1	0	0	72	11	0	61	0	0	0	1	0	71	2	18	0	4	128
10	Long Thành	250	250	10	17	0	0	150	41	0	935	0	0	0	0	0	150	3	39	4	32	100
11	Nhơn Trạch	4230	4010	123	192	50	0	1177	0	15	4660	0	0	0	20	300	857	14	306	19	852	2833
	TỔNG CỘNG (Tầng 1)	11974	9890	413	487	80	0	3928	4558	33	24401	0	0	0	25	625	3404	36	970	2097	975	5962
	TỔNG TẦNG (3+2+1)	23021	19639	749	1092	98	2	7942	6168	512	53857	25	6	33	171	1464	6347	100	2037	2879	1355	8463

Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	98	12,722	12,259	181	239	2,831	22,525	9,428	50	96	275
2	Long Khánh	1	150	150	0	4	20	270	130	15	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	1,421	1,421	7	45	414	13,774	1,007	32	28	36
4	Định Quán	2	200	200	54	22	110	1,093	90	2	17	22
5	Tân Phú	2	200	200	4	4	67	307	134	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	0	22	68	1,117	371	0	2	4
7	Thống Nhất	5	250	250	0	17	87	753	163	0	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	13	0	85	1,315	415	1	12	9
9	Cẩm Mỹ	6	1,030	660	2	5	133	1,401	347	1	5	0
10	Long Thành	2	600	600	0	24	124	543	476	25	12	1
11	Nhơn Trạch	28	3,621	3,549	35	3	867	7,890	2,912	0	0	7
Tổng		157	20,924	20,028	296	385	4,806	50,988	15,473	126	172	354